TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DSST
Ngày: 25/10/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Liêu
Ông Nguyễn Mạnh Dũng

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: ông An Bắc Lừng– Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " thụ lý số: 105/ 2019/ DSST, ngày 28/5/2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32 /2019/ QĐST - DS ngày19 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị H; sinh năm: 1957
Địa chỉ: Thôn 2, Xã M, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.
- *Bị đơn*: Ông Chu Quang Đ (A); Sinh năm:1966 (vắng mặt)
Chị Trần Thị B; Sinh năm 1979 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Thôn S, Xã T, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.
- *Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn*:
Ông Nguyễn Thành K; Sinh năm: 1979 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Thôn 3, Xã M, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước.

Theo hợp đồng ủy quyền ngày 17/6/2019, công chứng tại Văn phòng Công chứng N, số 2973, quyển 01/2019/TP/CC-SCC/HĐGD; địa chỉ số 200 QL14 khu G, thị trấn P, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thành K trình bày:

Ngày 27/10/2016 bà Trần Thị H có cho vợ chồng ông Chu Quang A và bà Trần Thị B vay số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), không thỏa thuận về lãi, thời hạn trả là ngày 27/11/2016, có viết giấy vay tiền và cả hai vợ chồng ông A, bà B cùng ký trong giấy vay tiền. Đến hạn bà H đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông A không trả tiền cho bà H; ngày17/5/2019 bà H đã viết đơn khởi kiên ông A, bà B đến Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để giải quyết; trong quá trình làm việc tại Tòa án vào ngày 04/7/2019 ông A đã trả được cho bà H số tiền là 50.000.000đ; số tiền còn lại ông Đ hứa đến ngày 22/7/2019 sẽ trả nhưng ông Đ không thực hiện như đã hứa; Nay anh K đại diện theo ủy quyền cho bà H thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu ông A, bà B trả cho bà H số tiền còn lại là 50.000.000đ; ngoài ra không có yêu cầu gì thêm. Tài liệu chứng cứ chứng minh: bà H giao nộp 01 giấy mượn tiền đề ngày 27/10/2016.

Ông Nguyễn Hùng D chồng bà H qua bản tự khai ngày 24/10/2019, ông cho rằng khoảng vay giữa bà H và vợ chồng ông A, bà B là tiền riêng của bà H không liên quan gì đến ông D.

Bị đơn ông Chu Quang A và bà Trần Thị B qua lời khai trình bày:

Ngày 27/10/2016 ông A, bà B có vay của bà Trần Thị H số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thỏa thuận vay trong vòng một tháng đến ngày 27/11/2016 sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất,tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, nên vợ chồng ông A chưa trả cho bà H; mặc dù không thỏa thuận lãi suất nhưng khoản vay đã lâu nên ông A đã chủ động trả cho bà H hai lần tiền lãi tổng cộng là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng); ngày 04/7/2019 ông A trả 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng tiền gốc). Nay ông A đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc còn lại là 50.000.000đ; ông A nhận trả không liên quan đến bà B, vì hiện nay ông và bà B đã ly hôn, vợ chồng ông thỏa thuận nợ bà H ông A trả. Ông A, bà B không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Qua lời khai có trong hồ sơ vụ án thì các đương sự thống nhất được về số tiền mà vợ chồng ông A, bà B đã vay bà H là 100.000.000đ; ông A đã trả là 50.000.000đ; số tiền còn lại là 50.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Về nội dung căn cứ các Điều 370, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giao thông báo về việc công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho các bị đơn; tuy nhiên ông Chu Quang A và bà Trần Thị B vẫn vắng mặt lần hai không lý

do; Căn cứ các Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông A và bà B liên đới trả khoản nợ 50.000.000đ; qua lời khai các bên thống nhất về số tiền vay là nợ chung của vợ chồng ông A, bà B, thời gian vay, số tiền đã trả, số tiền còn lại phải trả chỉ mâu thuẫn về việc sau khi vay hai năm thì ông A, bà B ly hôn, thỏa thuận khoản vay của bà H ông A trả; tuy nhiên đại diện nguyên đơn anh K khẳng định việc thỏa thuận này bà H không biết, không được tham gia, nay bà H vẫn yêu cầu ông A và bà B liên đới trả khoản nợ gốc còn lại là 50.000.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì thêm; phía ông A, bà B không chứng minh được việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà B.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp, các bị đơn cũng thừa nhận ngày 04/7/2019; xác định dược ông A, bà B vay của bà H số tiền 100.000.000đ, ngày 04/7/2019 ông A trả cho bà H 50.000.000đ, còn lại 50.000.000 ông A hẹn đến ngày 22/7/2019 trả, tuy nhiên đến nay ông A không thực hiện; quan hệ vay tài sản không thỏa thuận lãi suất tuy nhiên thời gian trễ hạn trả nợ quá lâu nên ông A tự nguyện trả tiền lãi; ông A không có ý kiến, yêu cầu gì về việc trả lãi; về việc giữa ông A và bà B thỏa thuận bà B chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho ông A nhưng không được sự đồng ý của bà H; Căn cứ Điều 370 Bộ luật Dân sự quy định " *Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý*…"; như vậy, ý kiến của ông A, bà B không có cơ sở chấp nhận; khoản vay giữa ông Đ, bà B với bà H là hợp đồng vay có thời hạn, không có lãi đến hạn ông A, bà B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ; Căn cứ các Điều 463, 466,470 Bộ luật Dân sự, cần buộc ông A và bà B liên đới trả cho bà H số tiền 50.000.000đ.

Về áp dụng pháp luật: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về quan hệ tranh chấp này, phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2005 nên áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 370, 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H. Buộc các bị đơn ông Chu Quang A (Đ) và bà Trần Thị B liên đới có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H số tiền đã vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

2. Về án phí: ông Chu Quang A (Đ) và bà Trần Thị B nộp 2.500.000đ tiền án phí DSST. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Đăng, hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí DSST mà bà H đã nộp là 2.500.000đ, theo biên lại thu tiền số 0009434, ngày 28/5/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ.

3. Quyền kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn; các bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thùy Linh